

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**
 Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
 Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		56,548,014,135	39,752,886,380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,610,462,197	9,721,485,818
1. Tiền	111	V.01	12,610,462,197	9,721,485,818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,935,597,393	27,065,677,726
1. Phải thu của khách hàng	131		28,400,391,301	523,509,835
2. Trả trước cho người bán	132		534,909,091	534,551,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,000,297,001	26,007,616,541
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,954,545	2,965,722,836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,954,545	46,500,063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			412,882,773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			2,506,340,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		75,252,711,349	58,478,192,644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,018,380,325	1,992,336,313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	653,573,446	1,627,529,434
- Nguyên giá	222		808,575,053	1,714,424,144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155,001,607)	(86,894,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	364,806,879	364,806,879
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		73,830,239,978	56,452,120,407
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,780,239,978	24,532,120,407
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40,050,000,000	31,920,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		404,091,046	33,735,924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	404,091,046	33,735,924
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN			131,800,725,484	98,231,079,024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26,327,975,410	9,100,632,177
I. Nợ ngắn hạn	310		25,595,480,410	8,368,137,177
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	80,001,000	320,004,000
2. Phải trả người bán	312		10,574,921,526	-
3. Người mua trả tiền trước	313		10,000,000,000	7,697,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,935,643,978	346,133,177
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,913,906	5,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		732,495,000	732,495,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	732,495,000	732,495,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		105,472,750,074	89,130,446,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,472,750,074	89,130,446,847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,307,750,074	1,965,446,847
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131,800,725,484	98,231,079,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**
 Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
 Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2010	Quý này năm trước	Lũy kế 9 tháng năm nay	Lũy kế 9 tháng cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13,517,173,910	950,000,000	23,784,360,819	1,404,545,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	13,517,173,910	950,000,000	23,784,360,819	1,404,545,455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	13,384,928,660	-	13,519,928,660	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132,245,250	950,000,000	10,264,432,159	1,404,545,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12,885,047,374	169,895,759	13,695,947,664	461,131,827
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	34,799,746	7,319,688	104,997,336	7,319,688
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34,799,746	7,319,688	104,997,336	7,319,688
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	27,192,000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		692,834,631	163,439,715	2,031,437,678	527,941,811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,289,658,247	949,136,356	21,796,752,809	1,330,415,783
11. Thu nhập khác	31		-	5,500	405,634	11,000
12. Chi phí khác	32		-	-	5,565,990	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	5,500	(5,160,356)	11,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,289,658,247	949,141,856	21,791,592,453	1,330,426,783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,072,414,562	166,099,825	5,449,289,226	232,824,687
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,217,243,685	783,042,031	16,342,303,227	1,097,602,096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,084	224	1,923	314

Người lập
(Ký, họ tên)

Từ Thị Hồng Nhung

Từ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Từ Thị Hồng Nhung

Từ Thị Hồng Nhung

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN
 Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
 Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	16,676,278,094	726,825,880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5,314,389,500)	(2,089,440,300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(518,969,850)	(258,606,240)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(104,997,336)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(870,591,500)	(98,683,168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,863,045,263	291,241,568
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(4,013,018,769)	(292,834,296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,717,356,402	(1,721,496,556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(53,890,909)	(71,710,002)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	11,000,000,000	(18,991,340,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19,552,656,000)	13,973,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,018,169,886	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,588,377,023)	(5,089,550,002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	440,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,000,000,000	10,535,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,240,003,000)	(4,353,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(240,003,000)	6,622,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2,888,976,379	(189,046,558)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,721,485,818	2,387,632,025
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12,610,462,197	2,198,585,467

Người lập
(Ký, họ tên)

Hồng Nhung
 Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hồng Nhung
 Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 15 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Gia Long